

Số: 52 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện  
Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Dương năm 2016

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Theo đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 146/TTr-SLĐTBXH ngày 30/12/2015,

**QUYẾT ĐỊNH:**

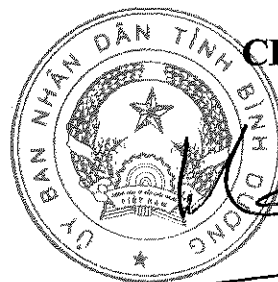
**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Bình Dương năm 2016 (Kế hoạch kèm theo).

**Điều 2.** Sở Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. *lx*

**Nơi nhận:**<sup>tt</sup>

- TT TỰ, TT.UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở: LĐTBXH, NN&PTNT, KHĐT, GDDT, TC, NV, CT, TT&TT;
- NHCSXH tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo BD, Đài PTTH; *Web*;
- LĐVP, Thái, TH; *Ư*
- Lưu: VT.



**CHỦ TỊCH**

**Trần Thanh Liêm**

*Bình Dương, ngày 12 tháng 01 năm 2016*

**KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động  
nông thôn tỉnh Bình Dương năm 2016**

*(Kèm theo Quyết định số 52 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2016 của UBND tỉnh)*

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/09/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành về việc Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” ban hành theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 128/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNT-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Thông tin và truyền thông về việc Hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”,

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học nghề của người lao động nông thôn; Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2016 như sau:

## **I. Mục tiêu:**

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Năm 2016 tổ chức đào tạo nghề cho 1.520 người là lao động nông thôn (LĐNT); trong đó, nhóm nghề phi nông nghiệp: 960 người, nhóm nghề nông nghiệp: 560 người.

## **II. Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ học nghề**

**1. Đối tượng áp dụng:** Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm; ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**2. Điều kiện người lao động được hỗ trợ học nghề:** Lao động nông thôn từ đủ 15 tuổi đến 60 tuổi (đối với nam), 55 tuổi (đối với nữ), có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học, bao gồm:

- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại xã.
- Người lao động có hộ khẩu thường trú tại phường, thị trấn đang trực tiếp làm nông nghiệp hoặc hộ gia đình có đất nông nghiệp bị thu hồi.

Trong các đối tượng nêu trên, ưu tiên đào tạo nghề cho người lao động thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo tiêu chí của tỉnh), người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp.

### **3. Xác định đối tượng được hỗ trợ học nghề:**

- LĐNT thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng được xác định theo quy định tại Thông tư số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20/11/2006 của liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.

- Hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được xác định theo quy định tại Thông tư số 27/2007/TT-BLĐTBXH ngày 30/11/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác nhận đối tượng được vay vốn theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

- Lao động nông thôn là người khuyết tật được xác định theo Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28/12/2012 của liên

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội – Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Người bị thu hồi đất canh tác được xác định theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ và Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng lao động nông thôn khác là lao động không thuộc nhóm đối tượng 1, 2 trong Đề án 1956 và có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh gồm một trong những đối tượng sau:

- + Đang làm việc nhưng chưa được đào tạo nghề trong lĩnh vực đó;
- + Đang làm việc nhưng thiếu việc làm (ví dụ lao động thời vụ);
- + Thiếu việc làm (người có số giờ làm việc bình quân/ tuần nhỏ hơn 40 giờ hoặc ít hơn giờ theo chế độ qui định đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại nhưng có nhu cầu làm thêm giờ và sẵn sàng làm việc khi có việc);
- + Không có việc làm và đang tìm việc.

**\* Những đối tượng sau đây không được hỗ trợ theo chính sách của Đề án:**

- Học sinh, sinh viên đang theo học Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông hoặc đang theo học hệ chính quy tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học, trường nghề.

- Những người đang hưởng lương từ các loại hình doanh nghiệp, các cơ quan hành chính sự nghiệp của nhà nước.

- Những người đang hưởng lương hưu hàng tháng.

### **III. Các chế độ, chính sách**

#### **1. Chính sách đối với người học:**

a. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo:

- Người khuyết tật: Mức tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn theo qui định của Thủ tướng chính phủ: Mức tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

- Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh), người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm: Mức hỗ trợ tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

- Người thuộc hộ cận nghèo (theo tiêu chí của tỉnh): Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.

- Người học là phụ nữ, lao động nông thôn không thuộc các đối tượng trên: Mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học.

- Trường hợp người học đồng thời thuộc các đối tượng nêu trên chỉ được hưởng mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

- Mức chi phí đào tạo cho từng nghề và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phù hợp với chương trình, thời gian đào tạo thực tế và đặc thù của từng vùng, địa phương.

b. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:

- Nhóm 1: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo (theo tiêu chí của tỉnh), người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, cụ thể:

+ Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

+ Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo qui định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

- Nhóm 2: LĐNT thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo (theo chuẩn của tỉnh Bình Dương) được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế) và được hỗ trợ tiền ăn 10.000 đồng/ngày thực học/người.

- Nhóm 3: LĐNT khác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 02 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế) và được hỗ trợ tiền ăn 10.000 đồng/ngày thực học/người.

- Riêng LĐNT là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú (được hưởng học bổng, trợ cấp xã hội và các chính sách khác như học sinh trung học phổ thông dân tộc nội trú).

## **2. Hỗ trợ vốn vay từ Ngân hàng chính sách xã hội:**

- LDNT được vay vốn để học nghề theo qui định hiện hành. Nếu làm việc ổn định ở địa phương (có xác nhận của UBND xã) sau khi học nghề sẽ được hỗ trợ 100% lãi suất đối với các khoản đã vay.

- LDNT sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

- Mỗi LDNT chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Chương trình này. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Chương trình này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp gửi cơ quan thường trực cấp huyện, trình Ban chỉ đạo Đề án tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của chương trình này nhưng tối đa không quá 03 lần.

**3. Chính sách đối với giáo viên, giảng viên:** Giáo viên, giảng viên, người dạy nghề (cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và các trung tâm khuyến nông, lâm, ngư, nông dân sản xuất giỏi tham gia dạy nghề LDNT) được trả tiền công giảng dạy với mức 37.500 đồng/giờ; người dạy nghề là các tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực nông nghiệp, nghệ nhân cấp tỉnh trở lên được trả tiền công giảng dạy với mức tối thiểu 300.000 đồng/buổi.

**IV. Dự kiến những ngành nghề đào tạo năm 2016:** Tập trung đào tạo một số ngành nghề phù hợp với LDNT, khôi phục các làng nghề, ngành nghề truyền thống trong nông nghiệp, các ngành nghề phục vụ cho doanh nghiệp, trang trại và các công trình dân dụng, gồm các nghề sau:

### **1. Nghề May công nghiệp:**

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 400 giờ (LT: 52 giờ, TH: 348 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng sử dụng, vận hành được các loại máy may công nghiệp trong các công ty, xí nghiệp; có thể tìm việc làm tại các doanh nghiệp hoặc nhận gia công các mặt hàng may mặc.

### **2. Nghề May gia dụng:**

- Thời gian đào tạo: 20 tuần, 740 giờ (LT: 180 giờ, TH: 560 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng đo, vẽ, cắt may, lắp ráp một số mẫu quần áo thịnh hành; có thể mở tiệm hành nghề tại địa phương, quản lý hoặc tìm việc tại các tiệm may.

### **3. Nghề Thiết kế, tạo mẫu tóc:**

- Thời gian đào tạo: 18 tuần, 660 giờ (LT: 147 giờ, TH: 513 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng cắt, uốn, thiết kế các mẫu tóc khác nhau cho từng khuôn mặt cụ thể; có thể mở tiệm hành nghề riêng hoặc làm việc trong các tiệm cắt uốn tóc.

### **4. Nghề Sửa chữa máy vi tính phần cứng:**

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 405 giờ ( LT: 90 giờ, TH: 315 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng lắp ráp, bảo trì, sửa chữa các thiết bị tin học; có thể mở tiệm hành nghề riêng, mở phòng Internet hoặc tham gia các hoạt động dịch vụ bảo trì, sửa chữa thiết bị tin học tại các cửa hàng tin học.

### **5. Nghề Lái xe nâng hàng:**

- Thời gian đào tạo: 12 tuần, 440 giờ (LT: 120 giờ, TH: 320 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng vận hành, bảo dưỡng, khắc phục một số sự cố đối với xe nâng hàng; có thể tìm việc trong các doanh nghiệp có sử dụng xe nâng.

### **6. Nghề Nấu ăn – đãi tiệc:**

- Thời gian đào tạo: 11 tuần 400 giờ (LT: 148 giờ, TH: 252 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng thực hiện được các món từ thông thường đến đãi tiệc, xây dựng thực đơn cho buổi tiệc, đảm bảo an toàn và vệ sinh thực phẩm; có thể mở quán ăn, hoặc tìm việc tại các nhà hàng.

### **7. Nghề Sửa chữa điện thoại di động:**

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 362 giờ (LT: 94 giờ, TH: 268 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng lắp ráp, cài đặt, sửa chữa các loại điện thoại; có thể hành nghề sửa chữa hoặc tìm việc tại các cửa hàng kinh doanh điện thoại di động.

## **8. Nghề Bảo mẫu:**

- Thời gian đào tạo: 12 tuần, 440 giờ (LT: 120 giờ, TH: 320 giờ) (Dự kiến).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên (Dự kiến).
- Sau khi học xong, học viên được trang bị các kiến thức về dinh dưỡng, sức khỏe cho trẻ em; biết chăm sóc các em nhỏ; từ việc ăn, ngủ cho đến vệ sinh của trẻ,...; có thể tìm việc tại các nhà trẻ, trường mầm non,...

## **9. Nghề Trồng và nhân giống nấm:**

- Thời gian đào tạo: 11 tuần 440 giờ (LT: 100 giờ, TH: 340 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng phân tích được các đặc tính sinh học, giá trị dinh dưỡng và dược liệu của một số loại nấm trong và ngoài nước; trồng, chăm sóc được các loại nấm ăn đúng qui trình kỹ thuật; có thể tự trồng các loại nấm ăn để kinh doanh.

## **10. Nghề Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh:**

- Thời gian đào tạo: 11 tuần, 440 giờ (LT: 86 giờ, TH: 354 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng phân loại các loại hoa viên; trồng, chăm sóc các loại cây cảnh; có thể tìm việc tại các công ty, xí nghiệp, trường học, bệnh viện... có liên quan đến cây cảnh hoặc có thể tự tạo việc làm tại gia đình.

## **11. Nghề Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su:**

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 440 giờ (LT: 56 giờ, TH: 384 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng trồng, chăm sóc và cạo mủ cao su đúng qui trình kỹ thuật; có thể tìm việc làm tại nông trường, tiểu điền hoặc tự tạo việc làm tại gia đình như: nhân giống cao su để kinh doanh.

## **12. Nghề Chăn nuôi thú y:**

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 360 giờ (LT: 207giờ, TH:153giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.
- Sau khi học xong, học viên có khả năng phân loại giống và chăn nuôi heo, trâu, bò, gia cầm; có thể tự tạo việc làm chăn nuôi gia đình hoặc tìm việc tại các trang trại.



### **13. Nghề Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi:**

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 480 giờ (LT: 126 giờ, TH: 286 giờ, Kiểm tra: 68 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng thực hiện được việc phòng, chữa trị bệnh cho heo, trâu, bò, gia cầm; có thể tự tạo việc làm chăn nuôi gia đình, tìm việc tại các trang trại.

### **14. Nghề Trồng bưởi theo công nghệ VietGap:**

- Thời gian đào tạo: 10 tuần, 350 giờ (LT: 126 giờ, TH: 219 giờ, Kiểm tra: 05 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng trồng, chăm sóc, thu hoạch, bảo quản bưởi theo đúng yêu cầu kỹ thuật; có thể tự tạo việc làm hoặc làm hợp đồng trong các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến cây bưởi.

### **15. Nghề Trồng rau an toàn:**

- Thời gian đào tạo: 11 tuần 440 giờ (LT: 82 giờ, TH: 304 giờ, Kiểm tra: 54 giờ).
- 01 lớp học: từ 20 - 35 học viên.

Sau khi học xong, học viên có khả năng phân tích được các đặc tính sinh học, giá trị dinh dưỡng và dược liệu của một số loại rau trong và ngoài nước; trồng, chăm sóc được các loại rau ăn đúng qui trình kỹ thuật; có thể tự trồng các loại rau ăn để kinh doanh.

Trong quá trình thực hiện, tùy theo nhu cầu của các doanh nghiệp, người sử dụng lao động và người học nghề, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội sẽ phối hợp cùng các ngành để trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung ngành nghề phù hợp. Riêng các lớp dạy nghề ngắn hạn cho LĐNT do Trung tâm dạy nghề người tàn tật tỉnh tổ chức cho các nhóm đối tượng là người tàn tật được tính theo số lượng học viên thực tế học nghề.

**V. Trình độ đào tạo, địa điểm đào tạo:** Đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng, tập trung tại các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, các trung tâm dạy nghề huyện, thị xã, thành phố, trường trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề khác (kể cả các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, các cơ sở dạy nghề có đủ điều kiện dạy nghề cho LĐNT). Ngoài ra còn thực hiện hình thức đào tạo lưu động tại xã, phường, thị trấn, theo cụm dân cư.

**VI. Bồi dưỡng cán bộ công chức xã:** Theo Kế hoạch riêng của Sở Nội vụ.

## **VII. Các hoạt động của Kế hoạch**

**1. Hoạt động 1:** Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn

- Nội dung: Phổ biến chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Kinh phí dự kiến: 70.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Bảy mươi triệu đồng chẵn). Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan để thực hiện.

**2. Hoạt động 2:** Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề.

- Hỗ trợ dạy nghề cho 1.520 lao động nông thôn.

- Dự kiến kinh phí: 3.869.000.000 đồng - Viết bằng chữ: Ba tỉ tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn.

- Nguồn kinh phí thực hiện: Do ngân sách các huyện, thị xã, thành phố đảm nhận theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

**3. Hoạt động 3:** Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án, nội dung chủ yếu.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở các huyện, thị xã, thành phố; tại các xã, phường, thị trấn và các đơn vị tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án, ở các đơn vị Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố và đơn vị dạy nghề được giao kinh phí triển khai thực hiện đề án.

- Kinh phí dự kiến là 70.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Bảy mươi triệu đồng chẵn). Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan để thực hiện.

**4. Hoạt động 4:** Sơ kết 05 năm thực hiện đề án dạy nghề cho lao động nông thôn (2010 - 2015) và khen thưởng.

- Kinh phí dự kiến: 70.000.000 đồng (Số tiền bằng chữ: Bảy mươi triệu đồng chẵn). Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách tỉnh.

- Đơn vị thực hiện: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp các đơn vị có liên quan để thực hiện.

**VIII. Kinh phí thực hiện:** Dự kiến tổng kinh phí: 4.079.000.000 đồng (*Việc phân bổ kinh phí và hướng dẫn quyết toán kinh phí năm 2016 theo các Phụ lục 01, 02, 03 đính kèm*). Nguồn kinh phí thực hiện: do ngân sách địa phương đảm nhận theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

## **IX. Giải pháp**

1. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm sâu rộng trong quần chúng nhân dân, triển khai đến các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp về chủ trương, chính sách, cách thức thực hiện và lợi ích của việc đào tạo nghề cho LĐNT. Hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; trong đó, chú trọng vào chuyên mục Dạy nghề - Việc làm trên Đài Phát thanh – Truyền hình Bình Dương và các tổ chức đoàn thể, đặc biệt là Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội Cựu chiến binh...

2. Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức khảo sát nhu cầu học nghề của người LĐNT tại địa phương, trên cơ sở đó lập kế hoạch mở lớp theo từng ngành nghề báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Huy động các trường nghề, trung tâm dạy nghề trên địa bàn tỉnh và các cơ sở dạy nghề khác; phối hợp, hỗ trợ thiết bị dạy nghề, phương tiện và giáo viên giảng dạy phục vụ các lớp đào tạo nghề cho LĐNT có hiệu quả.

4. Củng cố, nâng cao năng lực hoạt động tư vấn việc làm và mở rộng thị trường lao động. Tăng cường, củng cố và nâng cao năng lực hoạt động tư vấn dạy nghề gắn với giới thiệu việc làm của các Trung tâm Dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh, giải quyết việc làm tại chỗ, cung ứng lao động cho các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5. Tăng cường công tác quản lý lao động trên địa bàn nhất là ở xã, nhằm nắm chắc lực lượng lao động tại chỗ bao gồm: số lượng lao động, trình độ văn hoá, nhu cầu nghề, tình trạng thiếu việc làm.

6. Thường xuyên tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án trên địa bàn nhằm nắm rõ tình hình của địa phương để phát huy tốt các mặt mạnh đồng thời có biện pháp khắc phục những khó khăn một cách kịp thời.

## **X. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội:

- Cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm lập kế hoạch hàng năm, phối hợp với các ngành liên quan và các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Đề án, tổng hợp, phân tích đánh giá kết quả định kỳ 6 tháng và năm, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Trực tiếp phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp.

## 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Trực tiếp phụ trách và chịu trách nhiệm về công tác đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- Báo cáo định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm và các báo cáo đột xuất theo yêu cầu về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

3. Sở Nội vụ: Khảo sát, tăng chỉ tiêu biên chế cho các trường, trung tâm dạy nghề công lập để phát huy hiệu quả các trang thiết bị và đẩy mạnh công tác dạy nghề. Chủ trì và phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các lớp học cho cán bộ, công chức xã.

## 4. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Chỉ đạo các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông tăng cường hướng nghiệp cho những học sinh có xu hướng thích học nghề với những chính sách ưu đãi của Đề án; đẩy mạnh công tác phân luồng cho học sinh vào học các trường nghề, trung tâm dạy nghề.

- Chỉ đạo các Trung tâm Giáo dục Thường xuyên - Kỹ thuật - Hướng nghiệp ở những huyện, thị xã chưa có trường nghề như: Thuận An, Phú Giáo, Bến Cát chủ động tham gia các hoạt động đào tạo nghề cho LĐNT theo kế hoạch đào tạo nghề cho LĐNT của từng địa phương.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: căn cứ quy hoạch dạy nghề, kế hoạch đầu tư công 5 năm, khả năng cân đối nguồn vốn và tiến độ thực hiện của dự án, thực hiện phân bổ vốn đầu tư công cho các dự án cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy nghề của tỉnh.

6. Sở Tài chính: Hàng năm, căn cứ đề nghị của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch này theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

## 7. Sở Công Thương:

- Làm cầu nối cung cấp thông tin thị trường tiêu thụ hàng hóa, hàng nông sản cho người dân; kết nối, phổ biến chính sách ưu đãi đến các doanh nghiệp, hợp tác xã để cùng tham gia đào tạo nghề, tạo việc làm và tiêu thụ, bao tiêu sản phẩm hàng nông sản, hàng mỹ nghệ,...

- Chỉ đạo trung tâm khuyến công phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đào tạo nghề, truyền nghề, phát triển các nghề truyền thống như gốm sứ, sơn mài, đan lát, làm bánh tráng cho lao động ở nông thôn gắn với nhu cầu của các cơ sở sản xuất.

8. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp, chỉ đạo báo, đài phát thanh, truyền hình các cấp đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về công tác đào tạo nghề, các chính sách ưu đãi cho LĐNT học nghề trên địa bàn tỉnh.

9. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: Thông qua Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan liên quan và cơ sở dạy nghề để hướng dẫn thủ tục cho LĐNT vay vốn theo quy định.

10. Hội Nông dân tỉnh: Tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nông dân tham gia học nghề; tư vấn miễn phí về học nghề, việc làm. Chỉ đạo, Trung tâm dạy nghề dịch vụ và hỗ trợ nông dân phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để đào tạo nghề cho nông dân theo nhu cầu.

11. Tỉnh Đoàn: Tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho LĐNT trong Đề án này vào các nội dung phù hợp theo các chương trình hoạt động của Tỉnh Đoàn.

12. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh: Tổ chức lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, tư vấn về học nghề và tạo việc làm cho lao động nữ nông thôn trong Kế hoạch này vào các nội dung phù hợp của Đề án của Hội. Chỉ đạo Trung tâm giới thiệu việc làm Phụ nữ phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để đào tạo nghề cho người lao động theo nhu cầu.

13. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Phòng Kinh tế và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tích cực thực hiện công tác tuyên truyền, mở lớp dạy nghề, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Đề án trên địa bàn và báo cáo công tác dạy nghề trên địa bàn theo yêu cầu; tạo điều kiện, phối hợp với các cơ sở dạy nghề điều tra, khảo sát, mở các lớp dạy nghề trên địa bàn. Hàng năm, tổ chức Hội nghị sơ kết Đề án đào tạo nghề cho LĐNT ở cấp huyện; đồng thời, chủ động điều chỉnh ngành nghề phù hợp theo danh mục đã được phê duyệt.

14. Đài Phát thanh – Truyền hình Bình Dương: Tổ chức thu thập thông tin theo kế hoạch; biên tập chương trình, xây dựng nội dung và tổ chức phát sóng định kỳ trên chuyên mục Dạy nghề - Việc làm của Đài (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương mở chuyên mục).

15. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội các huyện, thị xã, thành phố: Chịu trách nhiệm lựa chọn các cơ sở dạy nghề đủ điều kiện dạy các nghề mà địa phương có nhu cầu để ký hợp đồng đào tạo; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ sở dạy nghề khảo sát nhu cầu việc làm của LĐNT để định hướng đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người học; xây dựng kế hoạch đào tạo trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phê duyệt, báo cáo về Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

16. Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện dạy nghề hàng năm, 5 năm trên địa bàn huyện theo phân công, phân cấp quản lý.

17. Ủy ban nhân dân cấp xã :

- Tuyên truyền chính sách hỗ trợ cho các trường ấp, trường khu phố để phổ biến đến từng người dân. Tổng hợp kết quả khảo sát nhu cầu việc làm và học nghề trên địa bàn hàng năm để xây dựng kế hoạch trình Ban chỉ đạo.

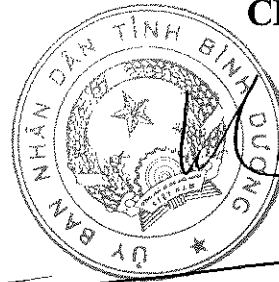
- Thống kê các đối tượng được hưởng chính sách người có công, bộ đội xuất ngũ, dân quân tự vệ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng các chính sách khác trên địa bàn quản lý đang trong độ tuổi lao động chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu về việc làm và học nghề để được tư vấn định hướng học nghề theo qui định trong đề án.

- Ủy ban nhân dân các xã có làng nghề truyền thống chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nghề trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố để định hướng, phối hợp các cơ quan liên quan đào tạo khôi phục các nghề này. Chủ động phối hợp với các hợp tác xã, doanh nghiệp đóng trên địa bàn để giới thiệu việc làm cho lao động học nghề.

18. Các cơ sở dạy nghề: Chủ động phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu về việc làm và dạy nghề ở địa phương để mở các lớp dạy nghề cho LĐNT theo nhu cầu của địa phương.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Đề án đào tạo nghề cho LĐNT tỉnh Bình Dương năm 2016; yêu cầu các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ sở dạy nghề triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung trên./#

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

**CHI PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2016***(Kèm theo Quyết định số 52 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2016 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Ngành nghề đào tạo	Số học viên 1 lớp	Chi phí đào tạo 1 lớp	Số ngày thực học
<b>I. Các nghề phi nông nghiệp</b>				
1	Máy công nghiệp	20	22.020	52
2	Máy gia dụng	20	50.000	100
3	Thiết kế, tạo mẫu tóc	20	45.117,5	90
4	Sửa chữa máy vi tính phần cứng	20	33.527	54
5	Lái xe nâng hàng	20	32.100	60
6	Nấu ăn đãi tiệc	20	50.000	56
7	Sửa chữa điện thoại di động	20	40.955	49
8	Bảo mẫu	20	40.000	60
<b>II. Các nghề Nông nghiệp</b>				
9	Trồng và nhân giống nấm	20	32.020	57
10	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	20	31.130	58
11	Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su	20	30.080	53
12	Chăn nuôi thú y	20	29.240	54
13	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	20	29.240	54
14	Trồng bưởi theo công nghệ Vietgap	20	26.765	54
15	Trồng rau an toàn	20	32.020	57

**Ghi chú:** Chi phí trên là chi phí đào tạo cho 01 lớp học/20 học viên

**KẾ HOẠCH KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN NĂM 2016**  
(Kèm theo Quyết định số 52 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2016 của UBND tỉnh)

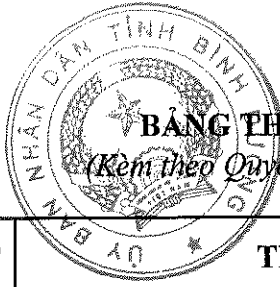
Đơn vị tính kinh phí: triệu đồng

TT	Ngành nghề đào tạo	Số ngày thực học	Số lớp	Tổng học viên	Tổng kinh phí	Trong đó		Trong đó số học viên ở các huyện, thị xã, thành phố																																																
						Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	TP TDM				TX Thuận An				TX Dĩ An				TX Bến Cát				TX Tân Uyên				H. Dầu Tiếng				H. Phú Giáo				H. Bắc TU				H. Bàu Bàng																
								Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV	Số lớp	Số HV	Chi phí đào tạo HV	KP cấp cho HV																	
<b>I. Các nghề phi NN</b>						1.800	638	3	60	120	40	2	40	80	29	5	100	200	64	15	300	600	178	4	80	40	54	6	120	240	94	8	160	320	125	2	40	80	22	3	60	120	33													
1	Máy công nghiệp	52	2	40	101	80	21																																																	
2	Máy gia dụng	100	8	160	440	280	160																																																	
3	Thiết kế, tạo mẫu tóc	90	4	80	232	160	72	1	20	40	18	1	20	40	18	1	20	40	18	1	20	40	18																																	
4	Sửa chữa máy vi tính phần cứng	54	1	20	51	40	11																																																	
5	Lái xe nâng hàng	60	6	120	272	200	72																																																	
6	Nấu ăn đãi tiệc	56	24	480	1.189	920	269	2	40	80	22	1	20	40	11	3	60	120	34	6	120	240	67	1	20	40	12																													
7	Sửa chữa điện thoại di động	49	1	20	50	40	10																																																	
8	Bảo mẫu	60	2	40	104	80	24																																																	
<b>II. Các nghề NN</b>						1.120	311	1	20	40	12	0	0	0	0	1	20	40	12	2	70	140	39	2	60	120	33	4	140	280	78	2	50	100	28	4	80	160	44	5	150	300	83													
9	Trồng và nhân giống nấm	57	5	155	398	310	88																																																	
10	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	58	5	115	297	230	67	1	20	40	12																																													
11	Trồng, chăm sóc và khai thác mù cưa cao su	53	4	100	253	200	53																																																	
12	Chăn nuôi, thú y	54	2	70	178	140	38																																																	
13	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	54	3	90	229	180	49																																																	
14	Trồng bưởi theo công nghệ Vietgap	54	1	30	76	60	16																																																	
15	Trồng rau an toàn	57	1																																																					
<b>Cộng (I + II)</b>			<b>69</b>	<b>1.520</b>	<b>3.869</b>	<b>2.920</b>	<b>949</b>	<b>4</b>	<b>80</b>	<b>160</b>	<b>52</b>	<b>2</b>	<b>40</b>	<b>80</b>	<b>29</b>	<b>6</b>	<b>120</b>	<b>240</b>	<b>75</b>	<b>17</b>	<b>370</b>	<b>740</b>	<b>217</b>	<b>6</b>	<b>140</b>	<b>160</b>	<b>87</b>	<b>10</b>	<b>260</b>	<b>520</b>	<b>171</b>	<b>10</b>	<b>210</b>	<b>420</b>	<b>152</b>	<b>6</b>	<b>120</b>	<b>240</b>	<b>67</b>	<b>8</b>	<b>210</b>	<b>420</b>	<b>116</b>													

Tổng kinh phí đào tạo năm 2016 (dự kiến): 3.869.000 - Viết bằng chữ: Ba tỉ tám trăm sáu mươi chín triệu đồng chẵn

\* Ghi chú: Việc dự toán kinh phí trên chỉ dành cho đối tượng 3, tùy theo từng trường hợp cụ thể các địa phương cần đối để chi cho phù hợp với đối tượng 1, 2





Phụ lục 03

**BẢNG THUYẾT MINH KINH PHÍ ĐÀO TẠO CHO CÁC NGHỀ**  
(Kèm theo Quyết định số 52 /QĐ-UBND ngày 12 /01/2016 của UBND tỉnh)

TT	TÊN NGHỀ	Số giờ, ngày học	Đơn giá	Thành tiền
<b>I. Các nghề phi nông nghiệp</b>				
<b>1-</b>	<b><u>Nghề May công nghiệp : Lớp 20 họcviên</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 11 tuần, 400 giờ (TH: 348 giờ, LT: 52 giờ)			
	Số ngày thực học: 52 ngày			
	<b>Phần kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	400	37.500	15.000.000
5	Chi thuê lớp học	52	60.000	3.120.000
6	Chi Thuê thiết bị			1.000.000
7	Chi công tác quản lý lớp			300.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>20.320.000</b>
	<b>Phần kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên	20	20.000	400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên	20	15.000	300.000
3	Chi nguyên vật liệu học nghề	20	50.000	1.000.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>1.700.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>22.020.000</b>
<b>2 -</b>	<b><u>Nghề May gia dụng; lớp 20 học viên</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 20 tuần, 740 giờ ( TH: 560 giờ;LT: 180 giờ)			
	Số ngày thực học: 100 ngày			
	<b>Phần kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Tài liệu học tập của học viên			400.000
6	Chi công tác quản lý lớp học			300.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9</b>		<b>1.600.000</b>
	<b>Chi tổ chức lớp học:</b>	<b>9</b>	<b>1.000.000</b>	
1	Chi thuê lớp học	9	60.000	540.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên	9	15000	135.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	721.500	14.430.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>20.650.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>22.250.000</b>
<b>3-</b>	<b><u>Nghề Thiết kế, tạo mẫu tóc: lớp 20 học viên</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 18 tuần , 660 giờ ( TH: 513 giờ;LT: 147 giờ)			
	Số ngày thực học: 88 ngày			
	<b>Phần kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000

TT	TÊN NGHỀ	Số giờ, ngày học	Đơn giá	Thành tiền
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	660	37.500	24.750.000
5	Chi thuê lớp học	88	60.000	5.280.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			500.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>32.430.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên	20	15.000	300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề			11.987.500
	<b>Tổng cộng</b>	20	634375	<b>12.687.500</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>45.117.500</b>
<b>4-</b>	<b>Nghề Sửa chữa máy tính phần cứng</b>			
	Thời gian đào tạo: 11 tuần: 405 giờ (TH: 315 giờ;LT: 90giờ)			
	Số ngày thực học: 54 ngày			
	<b>Chi phí đào tạo lớp học: 20 học viên</b>			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	405	37.500	15.187.500
5	Chi thuê lớp học	54	60.000	3.240.000
6	Chi thuê, vận chuyển trang thiết bị			2.000.000
7	Chi quản lý lớp học			500.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>21.827.500</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên	20	15.000	300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	550.000	11.000.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>11.700.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>33.527.500</b>
<b>5-</b>	<b>Nghề Lái xe nâng hàng</b>			
	Thời gian đào tạo: 12tuần: 440giờ ( TH: 320 giờ,LT: 120giờ)			
	Số ngày thực học: 60 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	440	37.500	16.500.000
5	Chi thuê lớp học	60	60.000	3.600.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			2.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>23.400.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	400.000	8.000.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8.700.000</b>



TT	TÊN NGHỀ	Số giờ, ngày học	Đơn giá	Thành tiền
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>32.100.000</b>
<b>6-</b>	<b>Nghề Nấu ăn, đãi tiệc</b>			
	Thời gian đào tạo: 11 tuần 400 giờ ( TH: 252 giờ, LT: 148 giờ )			
	Số ngày thực học: 56 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	400	37.500	15.000.000
5	Chi thuê lớp học	56	60.000	3.360.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>20.660.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	1.432.000	28.640.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>29.340.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>50.000.000</b>
<b>7-</b>	<b>Sửa chữa điện thoại di động (01 lớp từ 20 - 35 học viên)</b>			
	Thời gian đào tạo: 10 tuần 362 giờ (LT: 94 giờ; TH: 268 giờ)			
	Số ngày thực học: 49 ngày			
<b>a</b>	<b>Phân kinh phí cứng</b>			
1	Chi tuyển sinh	1	200.000	200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng	1	500.000	500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học	1	200.000	200.000
4	Chi thù lao giáo viên giảng dạy (362 giờ/ lớp)	362	37.500	13.575.000
5	Chi thuê lớp học (49 ngày/ lớp)	49	60.000	2.940.000
6	Chi thuê thiết bị	1	5.600.000	5.600.000
7	Chi công tác quản lý lớp	1	400.000	400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>23.415.000</b>
<b>b</b>	<b>Phân kinh phí mềm</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên	20	20.000	400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên	20	15.000	300.000
3	Chi nguyên vật liệu học nghề	20	842.000	16.840.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>17.540.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>40.955.000</b>
<b>8-</b>	<b>Nghề Bảo mẫu</b>			0
	Thời gian đào tạo: 12 tuần 440 giờ ( TH: 320 giờ, LT: 120 giờ )			0
	Số ngày thực học: 60 ngày			0
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	440	37.500	16.500.000

TT	TÊN NGHỀ	Số giờ, ngày học	Đơn giá	Thành tiền
5	Chi thuê lớp học	60	60.000	3.600.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>22.400.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	845.000	16.900.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>17.600.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>40.000.000</b>
<b>II. Các nghề nông nghiệp</b>				
9-	<b><u>Nghề Trồng và nhân giống nấm:</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 11 tuần; 440giờ ( TH: 340 giờ, LT: 100 giờ)			
	Số ngày thực học: 57 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	440	37.500	16.500.000
5	Chi thuê lớp học	57	60.000	3.420.000
6	Thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			500.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>22.320.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	450.000	9.000.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>9.700.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>32.020.000</b>
10-	<b><u>Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh:</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 11 tuần: 440 giờ ( TH: 354 giờ ,LT: 86 giờ)			
	Số ngày thực học: 58 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	440	37.500	16.500.000
5	Chi thuê lớp học	58	60.000	3.480.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>22.280.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	407.500	8.150.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8.850.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>31.130.000</b>

TT	TÊN NGHỀ	Số giờ, ngày học	Đơn giá	Thành tiền
<b>11-</b>	<b><u>Trồng, chăm sóc và khai thác mủ cây cao su</u></b>			
3	Thời gian đào tạo: 9 tuần : 440 tiết ( TH: 384 giờ, LT: 56 giờ)			
	Số ngày thực học: 53 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	440	37.500	16.500.000
5	Chi thuê lớp học	53	60.000	3.180.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>21.980.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	370.000	7.400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8.100.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>30.080.000</b>
<b>12-</b>	<b><u>Nghề Chăn nuôi thú y:</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 10 tuần: 360 giờ (TH: 153 giờ, LT: 207 giờ)			
	Số ngày thực học: 54 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	360	37.500	13.500.000
5	Chi thuê lớp học	54	60.000	3.240.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>19.040.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	475.000	9.500.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>10.200.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>29.240.000</b>
<b>13-</b>	<b><u>Nghề Sử dụng thuốc trong chăn nuôi thú y</u></b>			
	Thời gian đào tạo: 10 tuần: 360 giờ (TH: 153 giờ, LT: 207 giờ)			
	Số ngày thực học: 54 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	360	37.500	13.500.000
5	Chi thuê lớp học	54	60.000	3.240.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000

TT	TÊN NGHỀ	Số giờ, ngày học	Đơn giá	Thành tiền
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>19.040.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	475.000	9.500.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>10.200.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>29.240.000</b>
<b>14-</b>	<b>Nghề Trồng bưởi theo công nghệ VietGap</b>			
	Thời gian đào tạo: 10 tuần : 350 tiết ( TH: 314 giờ, LT: 126 giờ)			
	Số ngày thực học: 54 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	350	37.500	13.125.000
5	Chi thuê lớp học	54	60.000	3.240.000
6	Chi thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>18.665.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	370.000	7.400.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8.100.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>26.765.000</b>
<b>15-</b>	<b>Nghề Trồng rau an toàn</b>			
	Thời gian đào tạo: 11 tuần; 440 giờ ( TH: 340 giờ, LT: 100 giờ)			
	Số ngày thực học: 57 ngày			
	<b>Phân kinh phí cứng cho lớp 20 học viên</b>			
1	Chi tuyển sinh			200.000
2	Chi phí khai giảng, bế giảng			500.000
3	Chi Văn phòng phẩm cho lớp học			200.000
4	Phụ cấp giáo viên dạy LT, TH	440	37.500	16.500.000
5	Chi thuê lớp học	57	60.000	3.420.000
6	Thuê thiết bị giảng dạy			1.000.000
7	Chi quản lý lớp học			500.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>22.320.000</b>
	<b>Phân kinh phí mềm cho lớp học: 20 học viên</b>			
1	Tài liệu học tập của học viên			400.000
2	Chi phí chứng chỉ học viên			300.000
3	Chi hỗ trợ nguyên vật liệu học nghề	20	450.000	9.000.000
	<b>Tổng cộng</b>			<b>9.700.000</b>
	<b>Tổng chi phí</b>			<b>32.020.000</b>